

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2019.**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 26

10/10/2011

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra trong năm và kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **6. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2019

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính quý I.2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo3.

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Ủy viên
Ông Mai Việt Cường	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân (*)	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Trần Trọng Tạng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 19/11/2018)

(\*) Ông Hoàng Anh Quân bị miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-YBM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.122.938.126</b>	<b>240.358.828.093</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.587.824.834</b>	<b>3.072.135.136</b>
1. Tiền	111		6.587.824.834	3.072.135.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.316.540.926</b>	<b>91.283.589.852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	59.424.653.796	67.994.223.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.546.993.546	4.105.841.066
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.980.000.000	13.980.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.364.893.584	5.203.525.104
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>97.194.339.255</b>	<b>107.433.673.327</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.194.339.255	107.433.673.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.024.233.111</b>	<b>38.569.429.778</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	5.946.563.466	7.872.258.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.076.858.645	30.696.360.224
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	811.000	811.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>241.390.320.827</b>	<b>246.289.675.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.010.558.989</b>	<b>9.010.558.989</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.010.558.989	9.010.558.989
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>205.544.023.562</b>	<b>209.393.112.985</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	97.022.620.164	98.911.283.885
- Nguyên giá	222		107.995.602.140	107.995.602.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.972.981.976)	(9.084.318.255)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.9	108.470.914.662	110.426.583.486
- Nguyên giá	225		114.326.593.788	114.326.593.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.855.679.126)	(3.900.010.302)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	50.488.736	55.245.614
- Nguyên giá	228		70.500.000	70.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.011.264)	(15.254.386)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.6</b>	<b>9.006.453.836</b>	<b>9.006.453.836</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.006.453.836	9.006.453.836
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>5.984.400.184</b>	<b>5.984.400.184</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.599.816)	(15.599.816)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.844.884.256</b>	<b>12.895.149.423</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	11.844.884.256	12.895.149.423
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>299.291.743.589</b>	<b>327.154.175.556</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>239.464.416.272</b>	<b>267.326.848.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	55.228.257.479	65.529.080.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		509.465.896	850.414.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.780.212.577	3.449.466.644
4. Phải trả người lao động	314		1.743.054.419	2.914.439.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	907.483.792
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	270.966.361	592.793.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	177.932.459.540	193.083.168.843
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	59.827.327.318	59.827.327.318
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>164.221.515.364</b>	<b>159.494.327.954</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>164.221.515.364</b>	<b>159.494.327.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.999.380.000	129.999.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.999.380.000	129.999.380.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.472.854.920	28.745.946.439
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.732.259.139	216.589.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.740.595.781	28.529.356.723
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		749.280.444	749.001.515
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>463.513.258.953</b>	<b>486.648.503.510</b>

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN TIẾN DŨNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		Đơn vị: VND	
			Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018		Lũy kế từ đầu năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	84.559.839.023	69.827.088.348	84.559.839.023	69.827.088.348
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		84.559.839.023	69.827.088.348	84.559.839.023	69.827.088.348
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	54.556.486.899	40.988.500.860	54.556.486.899	40.988.500.860
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.003.352.124	28.838.587.488	30.003.352.124	28.838.587.488
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.146.563	1.125.722	2.146.563	1.125.722
7 Chi phí tài chính	22	6.4	4.484.927.683	1.721.643.105	4.484.927.683	1.721.643.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.484.927.683	1.721.643.105	4.484.927.683	1.721.643.105
9 Chi phí bán hàng	25	6.7	18.324.654.335	13.811.047.401	18.324.654.335	13.811.047.401
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	1.950.192.234	1.808.570.674	1.950.192.234	1.808.570.674
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.245.724.435	11.498.452.030	5.245.724.435	11.498.452.030
12 Thu nhập khác	31	6.5	-	-	-	-
13 Chi phí khác	32	6.6	-	-	-	-
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.245.724.435	11.498.452.030	5.245.724.435	11.498.452.030
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	525.243.046	987.357.021	525.243.046	987.357.021
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.720.481.390	10.511.095.009	4.720.481.390	10.511.095.009
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.720.760.593	10.511.198.078	4.720.760.593	10.511.198.078
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(279.203)	(103.069)	(279.203)	(103.069)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	363	1.051	363	1.051

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN TIẾN DŨNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.245.724.435	10.511.095.009
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.849.089.423	1.060.493.685
- Các khoản dự phòng	03		15.599.816	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.146.563)	(1.125.722)
- Chi phí lãi vay	06		4.484.927.683	1.721.643.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.593.194.794	13.292.106.077
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		9.586.550.505	(41.142.547.186)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		10.239.334.072	14.951.139.859
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(602.253.546)	33.744.229.901
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		2.975.960.255	(2.909.685.115)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.484.927.683)	(4.690.864.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.307.858.397</b>	<b>13.244.379.033</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			(2.090.957.359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.980.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.146.563	1.125.722
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.977.853.437)</b>	<b>(2.089.831.637)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.460.613.505	46.835.361.118
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.926.672.553)	(43.654.644.460)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.684.650.255)	(1.861.300.903)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.150.709.303)</b>	<b>1.319.415.755</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>2.179.295.657</b>	<b>12.473.963.151</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.409.799.828</b>	<b>4.409.799.828</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.270.651)	(95.239.617)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>6.587.824.834</b>	<b>16.788.523.362</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Thị Ngọc Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18 tháng 05 năm 2018. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **129.999.380.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là 12.999.938 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCo3.

**1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc tập đoàn**

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty mẹ có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	Số 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	99%	99%

(i) Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 2 năm 2018. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO3.

(ii) Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

**1.5 Số lượng nhân viên**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 225 người.

## **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

---

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.3 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.5 Các ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.7 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10

Phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ được Công ty thực hiện nhất quán qua các năm.

### **4.12 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

---

### **4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm quản lý sản xuất. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### **4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **4.15 Các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

---

### **4.16 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **4.17 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **4.18 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **4.19 Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

### **4.20 Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## **4.21 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



#### **4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **4.27 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.28 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.29 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty / đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Long An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Phú Yên	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư năng lượng EuroPlast	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	157.779.211	100.523.638
Tiền gửi ngân hàng	6.430.045.623	2.971.611.498
<b>Tổng</b>	<b>6.587.824.834</b>	<b>3.072.135.136</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Đầu tư Năng lượng EuroPlast	6.000.000.000	15.599.816	(ii)	6.000.000.000	15.599.816	(ii)
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>15.599.816</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>15.599.816</b>	<b>-</b>

i. Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã nộp tiền góp vốn cổ phần tương đương với 1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng EuroPlast. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108074085, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

ii. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	15,992,032,000	18.070.810.620
Công ty Cổ phần Polyfill	20,391,930,000	4.113.532.500
Jupiter Chemicals	4,920,393,039	3.468.206.686
Các khoản phải thu khách hàng khác	18,120,298,757	20.731.121.232
<b>Tổng</b>	<b>59,424,653,796</b>	<b>46.383.671.038</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	15,992,032,000	18.070.810.620
Công ty Cổ phần Polyfill	20,391,930,000	4.113.532.500
<b>Tổng</b>	<b>36,383,962,000</b>	<b>22.184.343.120</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Tạm ứng	538.579.770	-	277.414.274	-
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	4.226.217.100	-	4.226.217.100	-
- Phải thu khác	548.006.851	-	1.264.001	-
<b>Tổng</b>	<b>5.312.803.721</b>	-	<b>4.504.895.375</b>	-

**b. Dài hạn**

- Ký quỹ, ký cược	1.415.558.989	-	1.254.019.714	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Huy Hà	-	-	7.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông (ii)	7.595.000.000	-	7.595.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>9.010.558.989</b>	-	<b>16.329.019.714</b>	-

- (i) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.
- (ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐ-HTĐT ngày 14/05/2014 về việc Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá khu vực Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 31/12/2020 hoặc sớm hơn theo thoả thuận của hai bên.

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	79.564.325.983	-	87.689.391.062	-
Công cụ, dụng cụ	1.975.654.636	-	2.881.772.001	-
Thành phẩm	15.654.358.636	-	16.862.510.264	-
<b>Tổng</b>	<b>97.194.339.255</b>	-	<b>107.433.673.327</b>	-

**5.6 Tài sản dở dang dài hạn**

		31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
Đầu tư mỏ Lục Yên	(i)	2.081.923.565	2.081.923.565
Chi phí thăm dò mỏ TALC Mỹ Thuận	(i)	6.924.530.271	6.924.530.271
<b>Tổng</b>		<b>9.006.453.836</b>	<b>9.006.453.836</b>

- (i) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các dự án thăm dò và khai thác khoáng sản tại các công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	<b>107.995.602.140</b>
Mua trong năm	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	<b>107.995.602.140</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2019	3.164.395.466	4.742.215.100	1.177.707.689	<b>9.084.318.255</b>
Khấu hao trong năm	677.642.461	735.820.539	475.200.721	<b>1.888.663.721</b>
Thanh lý	3.842.037.927	5.478.035.639	1.652.908.410	<b>10.972.981.976</b>
Vào ngày 31/03/2019				
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2019	58.135.029.811	33.396.279.164	7.210.462.910	<b>98.741.771.885</b>
Vào ngày 31/03/2019	57.457.387.350	32.660.458.625	6.735.262.189	<b>96.853.108.164</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 60.697.176.894 VND.

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý VND
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>70.500.000</b>
Mua trong năm	-
Vào ngày 31/03/2019	<b>70.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>15.254.386</b>
Khấu hao trong năm	4.756.878
Vào ngày 31/03/2019	<b>20.011.264</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>55.245.614</b>
Vào ngày 31/03/2019	<b>50.488.736</b>

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>114.326.593.788</b>
Thuê tài chính trong năm	-
Vào ngày 31/03/2019	<b>114.326.593.788</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	
	<b>VND</b>	
<b><i>Giá trị hao mòn lũy kế</i></b>		
Vào ngày 01/01/2019		<b>3.900.010.302</b>
Khấu hao trong năm		1.955.668.824
Vào ngày 31/03/2019		<b>5.855.679.126</b>
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>		
Vào ngày 01/01/2019		<b>110.426.583.486</b>
Vào ngày 31/03/2019		<b>108.470.914.662</b>
<b>5.10 Chi phí trả trước</b>		
	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	5.711.995.557	7.213.402.891
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	234.567.909	658.855.663
<b>Tổng</b>	<b>5.946.563.466</b>	<b>7.872.258.554</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	134.895.000	197.934.608
Chi phí giải phóng mặt bằng	8.199.389.099	8.475.206.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.510.600.157	4.222.007.914
<b>Tổng</b>	<b>11.844.884.256</b>	<b>12.895.149.423</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**5.11 Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2019		Giảm trong kỳ		Tăng trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn (I)</b>	<b>193.083.168.843</b>	<b>193.083.168.843</b>			<b>177.932.459.540</b>	<b>177.932.459.540</b>	<b>177.932.459.540</b>	
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>171.814.527.990</u>	<u>171.814.527.990</u>			<u>161.678.468.942</u>	<u>161.678.468.942</u>	<u>161.678.468.942</u>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	104.901.682.515	104.901.682.515	50.230.304.103	59.987.017.906	95.144.968.712	95.144.968.712	95.144.968.712	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	49.882.245.475	49.882.245.475	25.230.309.402	25.609.654.647	49.502.900.230	49.502.900.230	49.502.900.230	
Bà Hoàng Thị Hiền (iii)	17.030.600.000	17.030.600.000			17.030.600.000	17.030.600.000	17.030.600.000	
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>21.268.640.853</u>	<u>21.268.640.853</u>			<u>16.253.990.598</u>	<u>16.253.990.598</u>	<u>16.253.990.598</u>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	320.000.000	320.000.000		80.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	2.986.096.621	2.986.096.621		250.000.000	2.736.096.621	2.736.096.621	2.736.096.621	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease (vi)	4.321.191.761	4.321.191.761		1.210.616.859	3.110.574.902	3.110.574.902	3.110.574.902	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	12.809.536.471	12.809.536.471		3.178.326.255	9.631.210.216	9.631.210.216	9.631.210.216	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (vi)	831.816.000	831.816.000		295.707.141	536.108.859	536.108.859	536.108.859	
<b>b) Vay và nợ dài hạn (II)</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>			<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>	
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>59.827.327.318</u>	<u>59.827.327.318</u>			<u>59.827.327.318</u>	<u>59.827.327.318</u>	<u>59.827.327.318</u>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	800.000.000	800.000.000			800.000.000	800.000.000	800.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	14.995.626.719	14.995.626.719			14.995.626.719	14.995.626.719	14.995.626.719	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	01/01/2019		31/03/2019			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease (vi)	772.245.911	772.245.911			772.245.911	772.245.911
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	39.983.658.688	39.983.658.688			39.983.658.688	39.983.658.688
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (vi)	3.275.796.000	3.275.796.000			3.275.796.000	3.275.796.000
<b>Tổng (I+II)</b>	<b>252.910.496.161</b>	<b>252.910.496.161</b>			<b>237.759.786.858</b>	<b>237.759.786.858</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	5.500.563.300	5.500.563.300	5.500.563.300	5.500.563.300
Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	1.340.593.039	1.340.593.039	7.799.110.000	7.799.110.000
Công ty TNHH Vận Tải Huy Hoàng Yên Bái	3.920.902.930	3.920.902.930	4.800.830.893	4.800.830.893
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	4.204.020.100	4.204.020.100	4.511.477.477	4.511.477.477
Các đối tượng khác	40.262.178.110	40.262.178.110	42.917.099.109	42.917.099.109
<b>Tổng</b>	<b>55.228.257.479</b>	<b>55.228.257.479</b>	<b>65.529.080.779</b>	<b>65.529.080.779</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	5.500.563.300	5.500.563.300	1.718.832.588	1.718.832.588
<b>Tổng</b>	<b>5.500.563.300</b>	<b>5.500.563.300</b>	<b>1.718.832.588</b>	<b>1.718.832.588</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2019</b> VND	<b>Số phải nộp</b> VND	<b>Số đã nộp</b> VND	<b>31/03/2019</b> VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.440.387.449	525.243.046	-	3.771.133.382
Thuế thu nhập cá nhân	7.365.997	-	-	7.365.997
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.447.753.446</b>	<b>534.243.046</b>	<b>9.000.000</b>	<b>3.778.499.379</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	-	907.483.792
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>907.483.792</b>

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/03/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
<b>Các khoản phải trả ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	256.465.896	261.505.354

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tạm ứng	-	292.104.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.500.465	39.183.760
<b>Tổng</b>	<b>270.966.361</b>	<b>592.793.970</b>

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.127.376.290</b>	<b>749.001.515</b>	<b>130.876.377.805</b>
Vốn góp trong năm	29.999.380.000	-	-	29.999.380.000
Lãi trong năm	-	28.529.269.179	-	28.529.269.179
Chia cổ tức	-	(29.999.380.000)	-	(29.999.380.000)
Tăng do hợp nhất	-	(278.929)	278.929	-
Tăng khác	-	88.680.970	-	88.680.970
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.127.376.290</b>	<b>749.001.515</b>	<b>130.876.377.805</b>
<b>Số dư 01/01/2019</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>28.745.667.510</b>	<b>749.001.515</b>	<b>159.494.327.954</b>
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	4.740.595.781	-	4.740.595.781
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	278.929	-
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số dư 31/03/2019</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>33.472.854.920</b>	<b>749.280.444</b>	<b>164.221.515.364</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 129.999.380.000 đồng, chia thành 12.999.938 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2019 như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị vốn góp VND</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Giá trị vốn góp VND</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	29.900.000.000	23,00%	29.900.000.000	23,00%
Ông Nguyễn Tiến Dũng	1.000.000.000	0,77%	1.000.000.000	0,77%
Ông Hoàng Anh Quân	600.000.000	0,46%	600.000.000	0,46%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh	300.000.000	0,23%	300.000.000	0,23%
Các cổ đông khác	98.199.380.000	75,54%	98.199.380.000	75,54%
<b>Tổng</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>100%</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.938	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Cổ phiếu ưu đãi - -

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	84.559.839.023	69.827.088.348
<b>Tổng</b>	<b>84.559.839.023</b>	<b>69.827.088.348</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	54.556.486.899	40.988.500.860
<b>Tổng</b>	<b>54.556.486.899</b>	<b>40.988.500.860</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	2.146.563	1.124.656
<b>Tổng</b>	<b>2.146.563</b>	<b>1.124.656</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.484.927.683	1.721.643.105
<b>Tổng</b>	<b>4.484.927.683</b>	<b>1.721.643.105</b>

**6.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp "TNDN" bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Tập đoàn được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	525.243.046	10.511.198.078
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>525.243.046</b>	<b>10.511.198.078</b>

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ được so sánh với số liệu Báo cáo tài chính quý I.2018



**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
 Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
 Kế toán trưởng




**NGUYỄN TIẾN DŨNG**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2019